TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2023/HN-ST
Ngày: 24/7/2023
V/v "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Bích Vân.
2. Bà Hà Thị Dung.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Hiển – kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 633/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2022 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1986 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số A, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Địa chỉ: số B, ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 31/10/2022, trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:*

Chị và anh Nguyễn Văn C sống chung với nhau vào năm 2002 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 14/6/2007. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Nguyên nhân chị yêu cầu ly hôn với anh C là do thời gian

đầu sống chung hạnh phúc đến năm 2012 thì hai bên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cải, kinh tế khó khăn, vợ chồng không cùng tiếng nói chung. Chị và anh C quyết định sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân hai bên không có gặp nhau để giải quyết mâu thuẫn và hiện nay ai cũng có cuộc sống riêng. Nay chị không còn tình cảm với anh C và nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Thanh H, sinh ngày 28/9/2003 và Nguyễn Minh N, sinh ngày 02/4/2009. Chị đồng ý giao con chung tên Nguyễn Minh N, sinh ngày 02/4/2009 cho anh C tiếp tục nuôi dưỡng, chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật. Còn con chung tên Nguyễn Thanh H đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình tố tụng vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn C không có văn bản thể hiện ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của chị T, không đến Tòa án để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm nên không có lời trình bày.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục tố tụng: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Nguyễn Văn C. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Minh N, sinh ngày 02/4/2009 cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng và chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đồng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi, riêng con chung tên Nguyễn Thanh H, sinh ngày 28/9/2003 đã trưởng thành nên

không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: không có nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Nguyễn Thị T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn anh Nguyễn Văn C được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh C.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn C sống chung vào năm 2002 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 14/6/2007 nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh C là hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị T và anh C chung sống hạnh phúc được đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, làm cho vợ chồng sống không còn hạnh phúc nữa. Khi xảy ra mâu thuẫn, anh chị cũng tìm biện pháp giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Chị T và anh C đã sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân hai bên không có gặp nhau để giải quyết mâu thuẫn và hiện nay ai cũng có cuộc sống riêng. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tiến hành tổ chức phiên hòa giải để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng anh C vắng mặt không có lý do, cũng không gửi văn bản thể hiện ý kiến muốn hàn gắn tình cảm với chị T. Điều đó thể hiện anh C đã không có thiện chí muốn vợ chồng đoàn tụ. Qua đó, xét thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh C là trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị T với anh C là có căn cứ phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Cháu Nguyễn Minh N, sinh ngày 02/4/2009 từ khi chị T và anh C sống ly thân, cháu N vẫn do anh C trực tiếp nuôi dưỡng và cháu N cũng có nguyện vọng sống chung với anh C. Đồng thời chị T cũng đồng ý giao cháu N cho anh C nuôi dưỡng và chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật. Do đó, giao cháu Nguyễn Minh N cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82 Luật hôn nhân gia đình; chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng

nuôi cháu N mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi tròn 18 tuổi. Riêng con chung tên Nguyễn Thanh H, sinh ngày 28/9/2003 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm + cấp dưỡng nuôi con chung: 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng), chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Nguyễn Văn C

2. Về con chung: Anh Nguyễn Văn C có quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Minh N, sinh ngày 02/4/2009. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ/tháng (Một triệu đồng/ tháng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 24/7/2023.

Con chung tên Nguyễn Thanh H, sinh ngày 28/9/2003 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Chị Nguyễn Thị T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm + cấp dưỡng nuôi con chung: 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng), chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000266 ngày 31/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Chị T có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã B;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Văn Long